

NGUỒN GỐC VIỆT NAM CỦA TÊN 12 CON GIÁP – TRƯỜNG HỢP SỬU/TLU/TRÂU

Nguyễn Cung Thông, Thạch Sanh *

Phần này viết về chi thứ hai hay chi Sửu của thập nhị chi (12 con giáp). Sửu dùng để chỉ thời gian từ 1 giờ tới 3 giờ sáng (đêm năm canh ngày sáu khắc), và xác định không gian (hướng NNE (Bắc Bắc Đông)). Phần sau chỉ giới hạn về liên hệ Sửu Hán Việt (HV) và trâu tiếng Việt cho thấy một tương quan mật thiết khi đi ngược dòng thời gian, cũng như cho thấy một lần nữa nguồn gốc phương Nam (Việt Nam) của tên (HV) 12 con giáp. Đương nhiên là các kết quả (nếu có) của các nghiên cứu DNA loài trâu/(bò) ở Á châu, cùng với những nghiên cứu về khảo cổ học liên hệ sẽ tăng phần chính xác của kết luận trên. Người viết tránh dùng các thuật ngữ để giữ cho bài viết đơn giản, tuy nhiên có nhiều chú thích cho biết nguồn rõ ràng và tài liệu chi tiết để người đọc tiện tra cứu thêm. Cần phân biệt thanh điệu được ghi bằng số sau vần, khác với các số thứ tự ghi chú. Âm Bắc Kinh/BK được ghi bằng pinyin (phiên âm, bính âm).



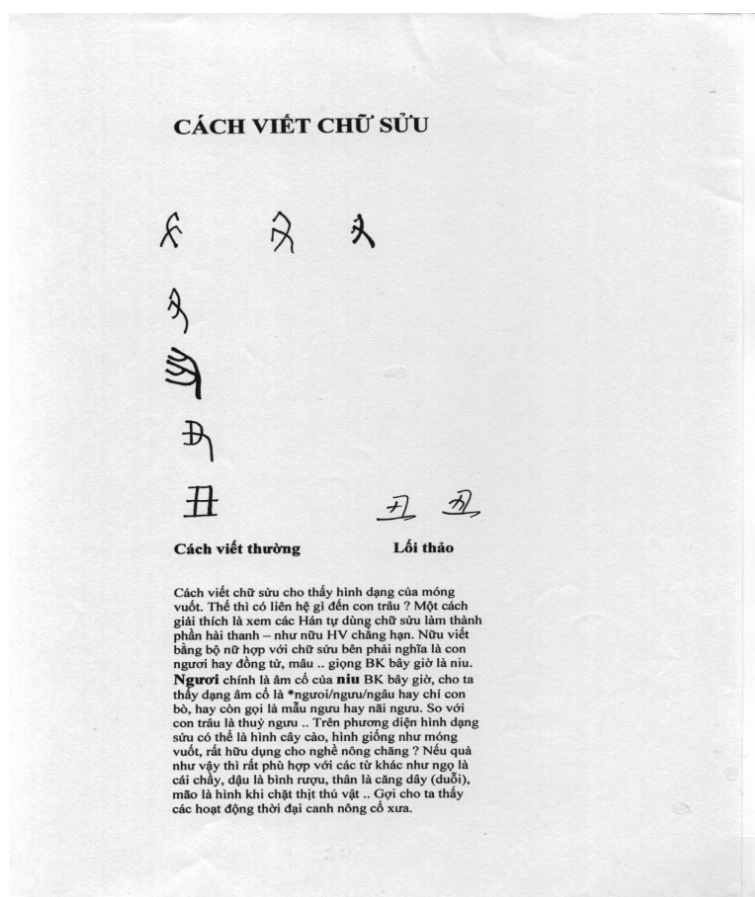
Xe bò chở gạch - những viên gạch xây dựng nhà cửa, thành thị, công nghiệp của tương lai đưa nông nghiệp và trâu, bò vào quá khứ. Phải chăng mẫu thuẫn là nguồn gốc của tiền bộ?

* Nhà nghiên cứu Ôxtrâylia.

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, Khổng Tử ngồi trên xe bò đi chu du thiên hạ. Trong “Nhân Thiên” của *Luận ngữ*, Khổng Tử mong con người không màng công danh như loài trâu, chỉ cố sức cày cấy, không khoe khoang kể công. Có lẽ vì vậy mà Khổng Tử yêu cầu phải có trâu (bò) khi cúng tế...¹ Hứa Thận trong *Thuyết văn giải tự* thời Đông Hán cũng ghi nhận về trâu “大牲也 đại sinh dã” (con vật cúng lớn). Trâu cũng hiện diện trên trống đồng thời Đông Sơn, đánh dấu văn hoá “lúa nước” của thời Hùng Vương (xem các hình ở cuối bài). Khi xem các thành ngữ, ca dao, ta sẽ thấy trâu (bò) gắn liền với các phong tục dân tộc ở châu Á, nhất là ở vùng Đông Nam Á, Indonesia.... Phần sau chú trọng về văn hoá, ngôn ngữ Trung Hoa so với Việt Nam qua lăng kính con giáp thứ hai hay Sửu.

1. Giới thiệu tổng quát

1.1. Sửu là chi thứ hai



Sửu HV 丑 hay *chou* giọng BK hiện tại, so với giọng Quảng Đông *cau*², giọng Hẹ chiu *cu*³...và Đại Hàn *chug*, Nhật là *chu* (Đại Hàn và Nhật đọc gần âm BK hơn). Theo Khang Hy, *Sửu* thời Đường đọc là *sắc cửu thiết* - đồng âm với *xú* (xấu) 醜: tiếng HV vẫn còn duy trì phụ âm s- đầu chứng tỏ lần nữa hệ thống âm thanh HV đã nhập

(có hệ thống rõ ràng) vào tiếng Việt khoảng thời kỳ này. *Từ điển Việt – Bồ – La* (1651) cũng ghi nhận các chữ **sầu** hay **tlâu** kể bên nhau cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa hai chữ/âm này; phần sau sẽ đưa ra các tương quan ngữ âm chứng minh rằng *sầu* chính là một dạng của *trâu*, nhìn rộng hơn qua các bài viết khác, ta có thể nhận ra rằng hệ thống tên gọi Tý, Sửu, Dần... chính là hệ thống ký âm của người Hán ghi lại tên gọi các con vật từ một tiếng “nước ngoài” (tiếng Việt Cổ).

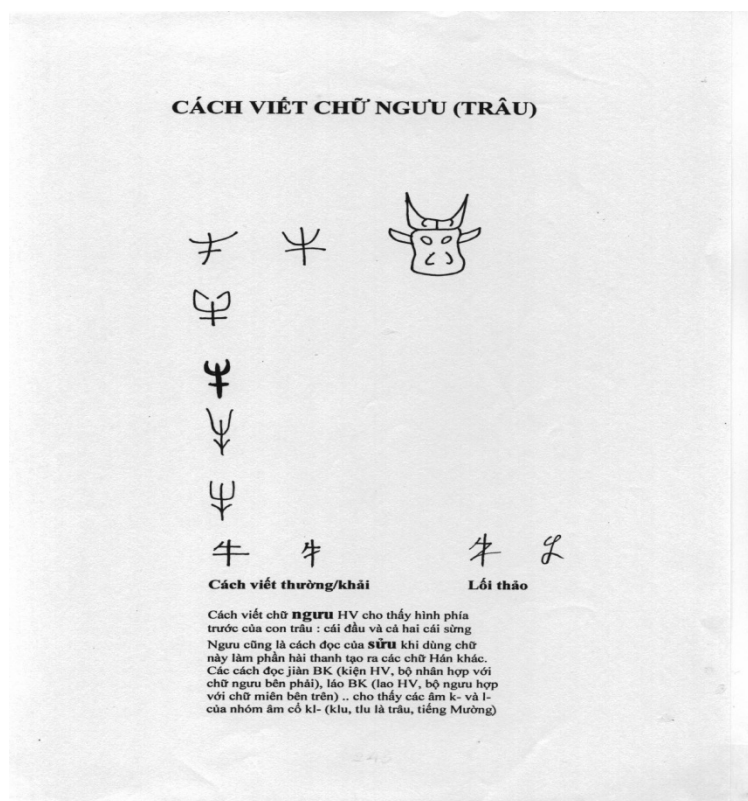
1.2. Trâu, bò trong văn hoá Trung Hoa

Ngưu hay *ngâu* là tiếng HV, nghĩa là bò (cow, ox, bull)², giọng BK bây giờ là *niú*, cũng viết bằng bộ *ngưu* 牛 thứ 93 trong 214 “bộ thủ” cổ điển. So với các giọng khác, *ngâu* gần với giọng Quảng Đông và *ngưu* gần với giọng Hẹ (Hakka), giọng Ngô (Wu) là *nhiu* cho thấy kết quả ngạc hoá cao độ. Tiếng Trung Hoa còn dùng các cụm từ *thuỷ ngưu* để chỉ con trâu so với *mẫu ngưu*, *hoàng ngưu*, *hoả ngưu*... là con bò. Đi ngược dòng thời gian về thời Tiên Tần, các hình vẽ/ khắc trên giáp cốt văn, kim văn đều cho thấy *ngưu* là chữ tượng hình - hình phía trước của con trâu có hai sừng. Nếu chữ *ngưu* được dùng thay chữ *Sầu* trong tên 12 con giáp thì nguồn gốc Trung Hoa của chúng có cơ sở chứng minh, nhưng lạ thay lại có chữ *Sầu* (và dĩ nhiên các chữ khác như Tý, Dần, Hợi...) chẳng dính líu gì đến tên gọi 12 con vật trong tiếng Hán. Nhất là khi tên 12 con giáp đã được ổn định từ thời Tần về sau, Trung Hoa đã có tên gọi các con thú này rồi! Ngoài ra, chữ *Sầu* thường được dùng làm thành phần hài thanh/(HT) trong quá trình cấu tạo chữ Hán như 𪛗 𪛘 𪛙 𪛚 𪛛 𪛜... là nữ HV, và các chữ này được đọc là *niú*, *niú* giọng BK bây giờ (hay là *nữu*, *ngưu* theo giọng Hẹ) chứ rất ít khi là *Sầu*. Điều này cho thấy mối dây liên hệ mật thiết giữa *Sầu* 丑 và *ngưu* (trâu/bò) 牛.



Lão Tử cưỡi trâu xanh - ở phương Nam... đi về hướng Tây mất dạng?

(http://en.wikipedia.org/wiki/Lao_Tsu) (hình vẽ từ <http://www.williamjames.com/History/CHINA.htm>)



Trong phần này, *trâu* được dùng để dịch nghĩa chữ HV *ngưu* dù rằng có phần gượng ép. Theo truyền thuyết Trung Hoa thì trâu biểu hiện sự sống lâu (thọ) như chuyện Lão Tử khi về già đã cưỡi trâu xanh đi về hướng Tây qua đồi núi và mất dạng. Ta hãy xem qua hình ảnh của trâu (bò) trong văn hoá Trung Hoa qua các thành ngữ như:

Ngưu ẩm ưu hà: Con trâu uống nước ở sông Hoàng Hà, nghĩa rộng hơn là cuộc sống đầy đủ, thoải mái.

Ngưu giác quải thư: Đeo sách ở sừng trâu - chuyện kể Lý Mật đòi Đường nhà nghèo mà chăm học, vừa đi chăn trâu vừa đeo sách (học) ở sừng trâu.

Ngưu Lang Chức Nữ: Truyền thuyết Trung Hoa về chàng chăn trâu (Ngưu Lang) và cô gái dệt (Chức Nữ), liên hệ đến thất tịch³ (đêm mùng 7 tháng 7) và mưa ngâu (tháng bảy mưa nhiều như nước mắt hai vợ chồng Ngưu Lang, Chức Nữ khi gặp nhau)...

Ngưu đầu mã diện: Đầu trâu mặt ngựa - quỷ sứ trong hình dạng thú (như dưới âm phủ).

Ngưu quỷ xà thần: Yêu ma quỷ quái - như câu *đầu trâu mặt ngựa ở trên*.

Ngưu đầu bất đôi mã chuý: Đầu trâu không xứng với mõm ngựa - cũng như các câu: Ông nói gà bà nói vịt; Trống đánh xuôi kèn thổi ngược; Râu ông nọ cắm cằm bà kia; Nồi vuông úp vung tròn.

Ngưu giác tiêm hay *toan ngưu giác tiêm*: Chui (rúc) vào sừng trâu - Chui (đi) vào ngõ cụt, đi vào chỗ bế tắc.

Ngưu đao cát kê hay *cát kê yên dụng ngưu đao* (sách *Luận ngữ*): Dùng dao to (mổ bò) để giết gà - có tài mà phải làm những công việc (nhỏ nhoi) không xứng.

Ngưu đỉnh phanh kê: Vạc trâu (bò) mà nấu gà - Có tài mà làm việc nhỏ.

Ngưu y đôi khắp: Khóc với nhau trong manh áo tả tơi - đôi vợ chồng cùng khổ...

Ngưu đao tiểu thí (thử): Chỉ cho thấy phần nào tài nghệ thật sự của mình.

Ngưu sưu mã bột: Ngưu sưu và mã bột là các vị thuốc Trung Hoa dễ lấy - ý nói những gì rẻ tiền mà lại có ích.

Ngưu nhân mã nhân: Làm việc như trâu ngựa - Đời sống cực khổ.

Ngưu mã sinh hoạt: Sống đời cực khổ như trâu ngựa.

Ngưu mã bất như: Sống đời cực khổ còn hơn trâu ngựa.

Ngưu đề chi sầm: Khả năng giới hạn.

Ngưu ký đông tạo: Trâu và ngựa cùng chuồng - Như vàng thau lẫn lộn, không phân biệt người khôn và người ngu.

Ngưu khuyên lý bất yêu tháp tiến mã chuỷ lai: Không để mồm ngựa trong bầy trâu (bò), hay đừng xen vào chuyện người khác - Không phải chuyện của mình.

Ngưu bì đại vương: Người ưa khoe khoang.

Đôi ngưu đàn cầm: Gảy đàn cho trâu nghe - Đàn gảy tai trâu - nói (giải thích) cho người điếc nghe (người không biết thưởng thức), đưa châu ngọc cho lợn heo (cast pearls before swine)... Đàn HV là gảy, còn *cầm* HV mới là cây đàn!

Ngưu ngưu niệt niệt: Niệt là nắm, bóp - Ý nói tư cách ngại ngùng⁴ như không nói được ý mình muốn nói.

Các cách dùng *ngưu y* (áo trâu, áo người nghèo), *ngưu xa* (xe trâu/bò, dân nghèo đi), *ngưu đầu* (đầu trâu),... so với cách dùng *long y* (áo vua, đẹp đẽ và lộng lẫy), *long xa* (xe vua đi), *long đầu* (đầu con rồng, hoành tráng)... cho thấy hai thái cực của xã hội đều có dấu ấn trong hai con giáp này.

1.3. Hình ảnh trâu (bò) trong văn hoá Việt Nam

Trâu hiện diện thường xuyên trong thành ngữ, ca dao Việt Nam, từ hoạt động kinh tế căn bản nhất (mua trâu) đến việc dựng vợ gả chồng hướng về tương lai:

Mua trâu chọn giống.

Cưới gái lựa dòng.

*

*Rủ nhau đi cấy đi cày,
Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu.
Trên đồng cạn dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa.*

Và ngay cả sự nghiệp của một đời người:

*Tậu trâu, lấy vợ, cất nhà,
Trong ba việc ấy thật là khó thay...*

Hay là:

Con trâu là đầu cơ nghiệp

Ruộng sâu trâu nái

*Muốn giàu nuôi trâu nái
Muốn lụn bại nuôi bò câu...*

Trâu còn là nhân vật chính trong một số phong tục như chọi trâu ở Đồ Sơn, cũng giống như các phong tục ở Malaysia, Indonesia...

*Dù ai buôn bán trăm nghề,
Mông mười tháng tám cũng về chọi trâu.*

Tâm lý xã hội phức tạp hàm chứa trong các câu nói như: *Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết* (kẻ dưới thiệt thòi khi có xung đột ở cấp trên); *Trâu buộc ghét trâu ăn*; *Trâu chậm uống nước đục* (đến sau mất phần); *Trâu ngò ăn cỏ béo* (có khi ngò nghếch lại gặp may mắn); *Trâu cò cò, bò cò giải*; *Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng* (ý nói người ích kỷ chỉ biết lo cho phần mình); *Trâu dắt ra, bò dắt vào* (chỉ nhà giàu có); *Trâu trắng đi đâu mất mùa đến đấy* (Trâu trắng rất hiếm thấy, ý chỉ người không may mắn); *Trâu đi tìm cọc, cọc chẳng tìm trâu* (ai cần đến ai thì phải đi mà tìm); *Trâu ra mạ vào* (cày xong thì phải cấy ngay); *Trâu lấm vấy càn* (kẻ ưa nói xấu người khác); *trâu ho bằng bò rống* (hoạt động của người khoẻ); *Trâu khoẻ chẳng lo cày trưà* (người khoẻ làm thêm cũng không sao); *Bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy*; *Trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã khỏi kẻ cầm dao* (lợi dụng lúc người đang yếu thế); *Trâu chết để da, người chết để tiếng* (trâu chết còn da để dùng làm nhiều việc, người ta chết để lại tiếng thơm hay xấu); *Lo bò trắng răng, cũng như: Lo bò không có hàm trên* (lo chuyện không đâu); *Bò chết chẳng khỏi rơm* (ý nói rất gần bó)...

Kinh nghiệm dân gian cho thấy⁵:

*Trâu năm, sáu tuổi còn nhanh,
Bò năm, sáu tuổi đã tranh cỡi già.*

*Lái trâu, lái lợn, lái bè,
Trong ba "lái" ấy chó nghe anh nào.*

*Tuổi Sửu, con trâu kênh càn,
Cày chưa đúng buổi lại mang cày về.*

*Thứ nhất vợ đại trong nhà,
Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn...*

nhưng lại có cách nhìn khác hơn là:

*Vợ đại thì đẻ con khôn,
Trâu chậm lắm thịt, rựa cùn chịu bằm.*

Và kinh nghiệm khi mua bán trâu:

*Xa sừng, mắt lại nhỏ con,
Vụng đàn, chậm chạp, ai còn nuôi chi.
Khô chân, gân mặt, đất tiên cũng mua.*

Đốm đầu thì mua - đốm đuôi thì thịt.

*Hàm nghiêng, lưỡi đốm hoa cà,
Vẻnh sừng, tóc chóp, cửa nhà không yên.*

Một số thành ngữ Trung Hoa có hàm ý như trong các thành ngữ Việt Nam: *làm việc như trâu (bò), đàn gảy tai trâu...* nhưng lại có nhiều điểm khác biệt, có lúc lại ngược với nhau như cách nói *mổ trâu, mổ bò như làm ăn như mổ bò...* có ý tiêu cực trong tiếng Việt, còn *mổ trâu* trong tiếng Hán là *páo dīng jiě niú* (bào đình giải ngưư HV)

có nghĩa tích cực: nói lên một khả năng do luyện tập thường xuyên mà thành! Tiếng Việt có từ *bê* = *bò con* và *nghe* chỉ con trâu con so với các cụm từ *ngưư tử, tiểu ngưư, độc...* trong tiếng Hán. Ca dao, tục ngữ Việt Nam liên hệ đến trâu có phần đa dạng và phong phú hơn Trung Hoa, cũng như những lấn cấn về phạm trù nghĩa của trâu, bò trong tiếng Trung Hoa - nhưng không đủ cơ sở để đi đến kết luận Sửu (biểu tượng là trâu) có nguồn gốc Việt (Cổ). Có người cho rằng Trung Hoa thời xưa không có trâu mà chỉ có bò (ngưư), khi bành trướng về phương Nam mới bắt đầu ghép thêm chữ *thủy* (nước) để cho ra *thủy ngưư* chỉ con trâu địa phương, nhưng cũng có người cho rằng trâu đã có mặt tại lưu vực sông Hoàng Hà từ thời cổ đại... Đây là một vấn đề khá mơ hồ vì thiếu định nghĩa khoa học (nên rất dễ lầm) của trâu và bò thời xưa, kết quả khảo cổ và di truyền học... chưa rõ ràng và cần được nghiên cứu chi tiết hơn. Tiếng Phạn cũng có các từ như *kita* vừa chỉ con trâu, con bò, vừa chỉ con dê, và *ustra* là con trâu hay lạc đà (trâu có bướu). Ta hãy đi sâu

vào cấu trúc và lịch sử hình thành ngữ của chữ Sửu so với *ngưu* để tìm thêm manh mối.

2. Phụ âm đầu s- của sủu

2.1. Sửu có dạng âm cổ phục nguyên là *tr^huw theo Edwin Pulleyblank⁶ so với dạng *drju theo cách phục hồi của William Baxter⁷, và *tn'ngôg của Bernhard Karlgren⁸ và *plau của Li Fang-kuei⁹. Hai dạng đầu gần với **trâu/tru** tiếng Việt nhất - xem thêm bảng so sánh tên 12 con giáp (bài số 2). William G. Boltz dựa vào các phương ngữ Thái còn đề nghị dạng âm cổ của Sửu *hnrgw¹⁰ - so với dạng âm cổ của Paul Benedict *k[a]R[^h]b/l/aw¹¹... Thật ra, các tổ hợp phụ âm **kl-** hay **tl-, bl-** đã từng hiện diện trong tiếng Việt như cách viết chữ Nôm: (ba + lảng) 𢵿 là **trăng**, (cổ + lộng) 𢵿 là **trống**, (cự + lẫm) 𢵿 là **sấm**, (cự + lảng) 𢵿 là **sang**, (cổ + lộng) 𢵿 là **sống**, (chu + luân) 𢵿 là **son** hay (luân + cự) 𢵿 là **son**, (ba + lai) 𢵿 là **trai**, (ba + lâu) 𢵿 là **trầu**, (ba+lệ) 𢵿 là **trời** v.v... Giọng Bắc Việt Nam bây giờ có khuynh hướng ngạc hoá **trăng**, **trời**... cho ra dạng **zăng**, **zòi** (hay **giăng**, **giời**... phụ âm đầu **z** hữu thanh cùng vị trí phát âm với **s** vô thanh). Đây là tàn tích của quá trình ngạc hoá từ **kl/tl/bl** ra thành **s** mà ta còn thấy khi so sánh tiếng Việt với tiếng Mường và các tiếng láng giềng:

Sông/Việt là klong (tiếng Bru), khlông (Miến Cồ), krung (Môn Cồ), krun (Môn), kron (Bana), khlon (Mường Hung), krong (Chăm), karung (Katu), rong (Mnông, Kôho), kroung (Brou), Xrong (Sơđăng), khong (Mường Bi), krông (Riang), sungai (Indonesia), klang (Palaung), khung (Thái).

Sấm	krim (Mường Ruc), gram (Rongao, Bana), krum/grum (Chăm).
Sau	khlau (Mường Hung), krau (Môn).
Sáu	prau (Mường Úy-Lộ), torow/parau (Môn), turai (Mnông) - tiền Bana (proto-Bhanaric, thuộc nhánh Môn-Khmer) là *pơ-raw...
Sóc (con)	kam-prok (Khmer), prok (Bana, Rongao, Chăm), chuột/sóc (Mường), pro (Kôho).
Sâu	kru (Mường Úy-Lộ), ksu (Mường Thạch Bi), jru (Bana), khu (Mường Bi)... Chữ Nôm dùng lâu HT cho thấy âm l- đầu.
Sống	klông (Mường Úy-Lộ), klung/kluong (Ruc), khổng (Mường Bi)-chữ Nôm dùng lộng HT cho thấy âm -l- (hay tl-).
Sóng	so với lảng HV, krong (Mường Úy-Lộ) - chữ Nôm dùng lộng HT.

...

Sửu klu/tlu (trâu, tiếng Mường), tru (giọng Ninh Bình, Thanh Hoá...), tola (Bana), krapu (Brâu), krobây/khây (Khme), krâu (Wa)... Giọng Quảng Trị vẫn còn có dạng tlâu...

Xem thêm các bảng so sánh phần phụ chú ở dưới.

2.2. Trâu còn được phiên âm là **ko lou** 革 藟 (cách lâu HV) hay *klâu trong *An Nam dịch ngữ* - Vương Lộc giới thiệu và chú giải (NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 1995 - không thấy ghi phiên âm bò?). Các dạng chữ Nôm như 樓 樓... dùng lâu HT, dạng phiên âm *klâu trên, dạng tlâu trong *Tự điển Việt - Bồ - La* (Alexandre de Rhodes, 1651, luôn luôn đi kèm với "sầu"), các dạng tiếng Mường tlu/klu (trâu) cho ta cơ sở rất vững chắc liên hệ âm và nghĩa của Sửu với trâu. Tác giả Henri Maspero¹² (1912) đã từng nhận xét về tổ hợp phụ âm **bl-**: blang (trắng), blòng (trông)... hiện diện trong tiếng Việt, cũng như tác giả Jerry Norman¹³ (1985) từng đề nghị dạng âm cổ của **s** (trong chữ Sửu) có thể là **gl-, dl-, chl-**... hay tổng quát hơn là **Cl-** (C là một phụ âm không nhất thiết phải là p, k, t...). Tác giả Ann Yue-Hashimoto¹⁴ (1991) đã nghiên cứu và viết về các phương ngữ Quảng Đông (hay Việt, 越, 粵 yuè BK) và cho rằng tổ hợp phụ âm **kl-** đã đơn âm hoá như cái nách là *ka lak dai, kak lak*... Tuy còn tàn tích trong các ngôn ngữ địa phương, tương quan *Sửu - trâu* còn để lại dấu ấn trong văn hoá và chữ viết của Trung Hoa¹⁵.

2.3. Như vậy ta có thể liên hệ Sửu (chóu BK) với dạng **tlu/klu** tiếng Mường (*tru* giọng Ninh Bình, Thanh Hoá...). So với dạng Hán Thượng Cổ phức hồi của ngư¹⁶ (niú BK) là *ngio (hay *ngwo) khá nhất trí từ các tác giả Bernhard Karlgren (1957), Edwin Pulleyblank (1991), William Baxter (1992), Axel Schuessler (2007)... Một nhận xét nữa là các chữ Hán hiếm thấy như 𪛗 𪛗... có âm lóu BK hay LÂU HV có thể liên hệ đến loài SÂU, cũng như 𪛗 𪛗 độc lâu HV (dú lóu BK) hay 𪛗 𪛗 kù lóu BK là SỢ người. Phổ biến hơn là liên hệ **l-s** như *lực - sức, lãg - sóng, lãg - sáng, lạp - sấp, lãm - xem, lam - xám, liên - sen* ... Cho nên phụ âm đầu **s-** của Sửu có âm cổ hơn là **l- (r-)** hay **tl/tr-** cũng không làm cho ta ngạc nhiên.

Tóm lại, ta có cơ sở rất vững chắc để thành lập tương quan phụ âm đầu **s-kl/tl-tr** của **Sửu-*klu/*tlu-trâu**.

3. Nguyên âm *ư/âu* của *Sửu/trâu*

Liên hệ *u* hay *iu* và *âu* - như Sửu/Trâu - hay nguyên âm với độ mở rộng miệng lớn hơn thường gặp trong tiếng Việt:

Bu	bâu (giọng Bắc)	vụ HV	mau
Khu	khâu	trúu	chau (mày)
Chu	châu	sưu	giấu

Du HV	dầu	triều	trào
Xú	xấu	vũ HV	màu, mầu (mỡ)
Cu	câu : bồ cu, bồ câu	tu HV	râu
Cú	câu	tu HV	trau
Ưu	âu (sâu)	mũ	mạo
Bữu	bảo, báu	mựa	vô, mã
Sưu	xâu (trích một phần)	ủ	âu (yếm), ấp ủ
v.v...	...	...	...

Thành ra, *Sửu* - *trâu* có tương quan về nguyên âm.

4. Thanh điệu

Các âm *Sửu* - *trâu* đều cùng âm vực bổng (hay thanh) - gồm các thanh ngang (*trâu*), hỏi (*Sửu*) và sắc. Thanh sắc còn thấy theo tự điển *Khang Hy* ghi âm **Sửu** là sắc cửu thiết, đồng âm với **xú** (xấu). Điều này còn phù hợp với giả thuyết của học giả André G. Haudricourt⁹ về quá trình thành lập thanh điệu tiếng Việt: Thế kỷ VI có ba thanh điệu (thanh hỏi và sắc là một) và đến thế kỷ XII thì có 6 thanh điệu (thanh hỏi và sắc tách ra thành hai thanh khác biệt). Tiếng Việt có nhiều thanh điệu nhất trong nhóm Nam Á hay nhánh Môn Khmer, có lẽ vì tiếp xúc rất mật thiết với tiếng Trung Hoa trong một thời gian rất dài.

Trở lại với thanh thứ ba của âm chữu BK và thanh hỏi của *Sửu* HV, tương quan này hiện diện khá rõ ràng với bảng so sánh sau:

Tiếng Trung Hoa, âm BK	Tiếng HV
Ăn	<i>âm</i> (<i>ám</i> là một biến âm), <i>yếm</i>
Bă	<i>bả</i> (<i>bó</i> là một biến âm - dạng cổ hơn)
Băn	<i>bản</i> (<i>ván</i> , <i>vốn</i> ... là các dạng khác cổ hơn)
Bãi	<i>bách</i> , <i>bá</i> (âm cuối -k giới hạn thanh điệu)
Dă	<i>đả</i> (<i>đánh</i> - <i>đánh</i> là dạng cổ của <i>đả</i>)
Chăn	<i>sản</i> (sinh đẻ)
Chĩ	<i>xỉ</i> (răng)
Făn	<i>phản</i> (trở về)
Guĩ	<i>quỷ</i> (ma quỷ)

Jiǎn	<i>kiểm</i> (kiểm tra)
Jiǎo	<i>kiểu</i> (uốn nắn)
Kǔ	<i>khổ</i> (đắng) - <i>khó</i> là một dạng khác (cổ hơn)
Niǎo	<i>điểu</i> (chim)
Shǒu	<i>thủ</i> (giữ, bảo vệ)
Wǔ	<i>vũ, võ</i> (<i>múa</i> là âm cổ hơn) - tiếng Việt không có dạng <i>vủ</i>
...	...

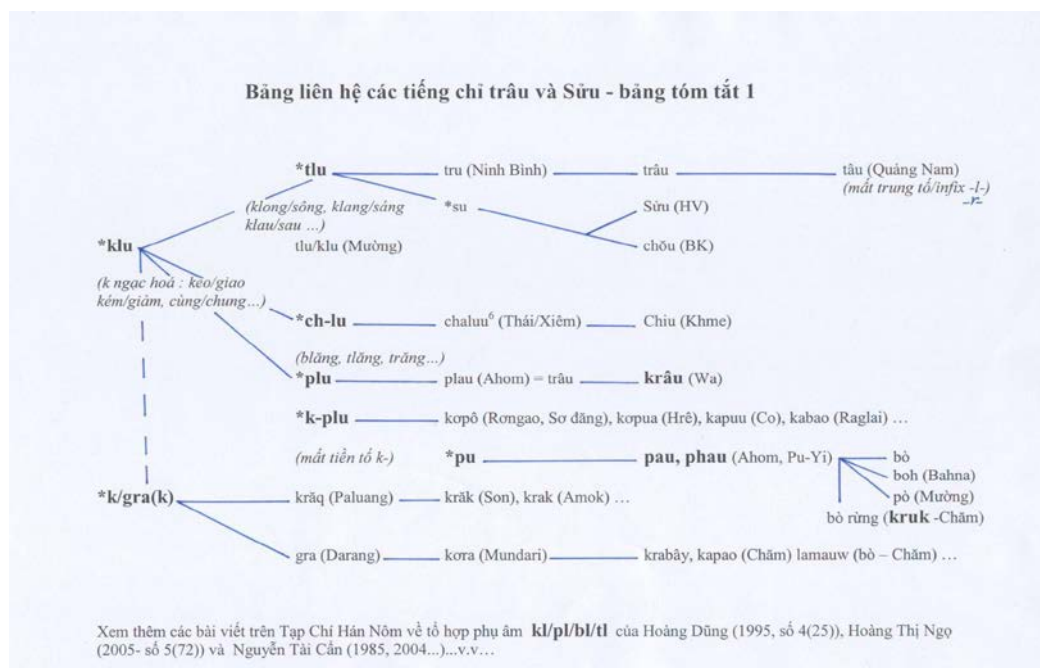
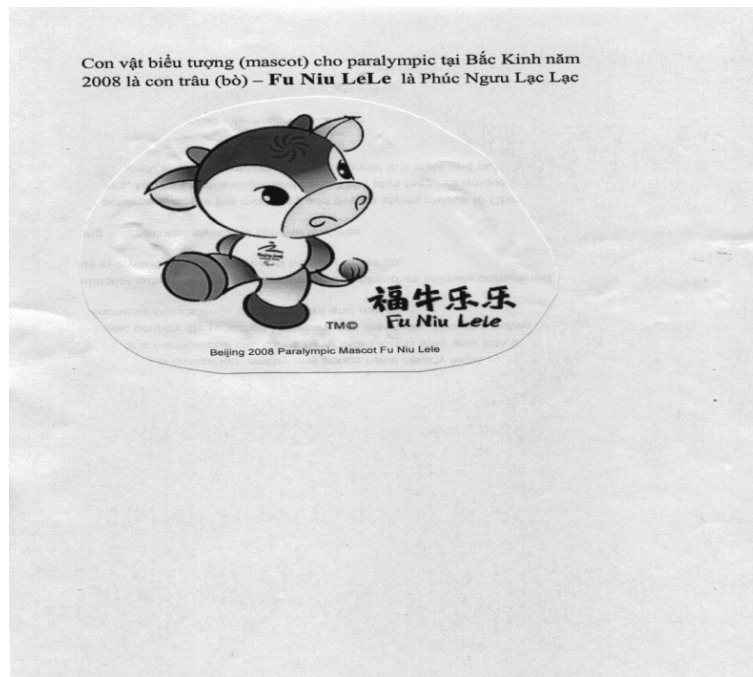
Chẫu Sữu - không thấy tiếng Việt dùng các dạng *Sữu, sữu, sừu*.

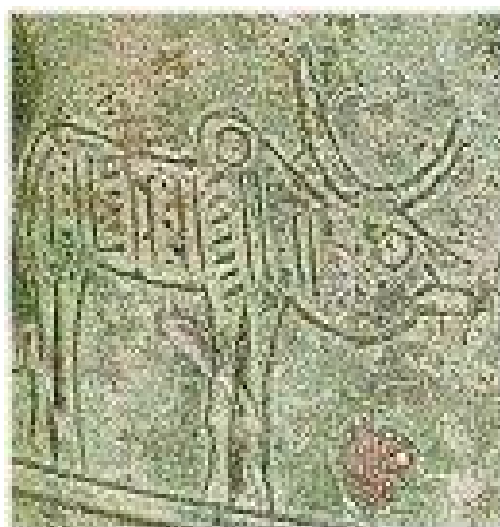
Tóm lại, ta có thể thiết lập liên hệ Sữu và trâu qua các tương quan giữa phụ âm đầu s- và kl/tl/tr-, thanh điệu cũng như nguyên âm có cơ sở rất rõ ràng, nhưng không có tương quan ngữ âm nào giữa *ngưu* HV (niú BK) và trâu cả. Điều này cho thấy tiếng Hán đã mượn từ *trâu* (hay *klu) của phương Nam - hay là cả tên 12 con giáp - tuy rằng đã có tên gọi chúng trong tiếng Hán rồi (như *ngưu* chẳng hạn). Nhưng từ thời Tần Hán, nhất là thời Đường Tống, khi văn hoá Trung Hoa khởi sắc thì các tiếng Việt - Hán¹⁷ như *Sữu* lại nhập ngược lại vào tiếng Việt (trở thành tiếng Hán - Việt) làm vấn đề truy nguyên trở nên rất phức tạp.

5. Phụ chú và phê bình thêm

Có những khảo cứu mới đây dựa vào ADN của các loài trâu Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tư, Đông Nam Á và Úc châu cho thấy quá trình thuần hoá trâu độc lập ở Ấn Độ và Trung Quốc cũng như kết quả pha trộn của các loài trâu Ấn Độ và Trung Quốc ở Đông Nam Á? Xem bài viết *Independent maternal origin of Chinese swamp buffalo (Bubalus bubalis)* - các tác giả Lei, C. Z.; Zhang, W.; Chen, H. ; Lu,... trong tạp chí *Animal Genetics*, volume 38, number 2, April 2007, pp. 97-102(6), hay bài viết *Origin of mitochondrial DNA diversity of domestic yaks* các tác giả Songchang Guo, Peter Savolainen, Jianping Su, Qian Zhang... cũng cho thấy kết quả không đồng nhất (thời gian, không gian) về nguồn gốc thuần hoá bò Tây Tạng - tuy rằng chúng có thể bắt nguồn từ một nhóm gen của loài bò hoang (wild gene pool)... Bài này có thể tìm đọc trên mạng qua địa chỉ <http://www.pubmedcentral.nih.gov/articlerender.fcgi?artid=1626082B5>

Người đọc có thể tra cứu thêm các tài liệu liên hệ đến DNA, khảo cổ... trên mạng. Các bài viết về Tỳ, Dân... có thể đọc trên mạng qua địa chỉ khoahoc.net, dunglac.net, anviettoancau.net v.v... cho liên tục.





Seal Characters (chữ triện)

𠂔

s11002

LST Seal Characters

𠂔

L35273

𠂔

L35274

𠂔

L35275

𠂔

L35276

𠂔

L18097

𠂔

L18098

𠂔

L18099

𠂔

L18100

𠂔

L18101

Bronze Characters

𠂔

b21024

𠂔

b21025

𠂔

b21026

𠂔

b21027

𠂔

b21028

𠂔

b21029

𠂔

b21030



b21031 b21032 b21033 b21034 b21035 b21036 b21037



b21038

Oracle Characters (giáp cốt văn)



j30864



j30865



j30866



j30867



j30868



j30869



j30870



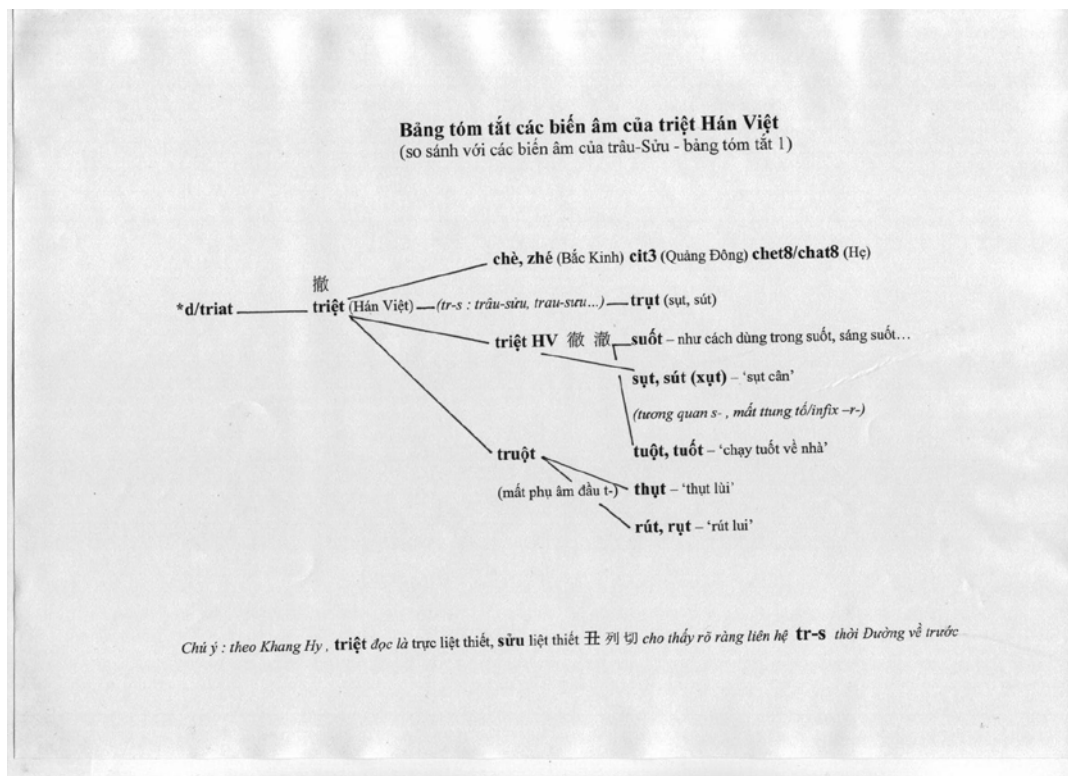
j30871



j30872



j30873



Seal Characters (chữ triện)

𠂔

s11002

LST Seal Characters

𠂔

L35273

𠂔

L35274

𠂔

L35275

𠂔

L35276

𠂔

L18097

𠂔

L18098

𠂔

L18099

𠂔

L18100

𠂔

L18101

Bronze Characters

𠂔

b21024

𠂔

b21025

𠂔

b21026

𠂔

b21027

𠂔

b21028

𠂔

b21029

𠂔

b21030

𠂔

b21031

𠂔

b21032

𠂔

b21033

𠂔

b21034

𠂔

b21035

𠂔

b21036

𠂔

b21037

𠂔

b21038

Oracle Characters (giáp cốt văn)

𠂔

j30864

𠂔

j30865

𠂔

j30866

𠂔

j30867

𠂔

j30868

𠂔

j30869

𠂔

j30870

𠂔

j30871

𠂔

j30872

𠂔

j30873

CHÚ THÍCH

- ¹ Theo Thường Tuấn, *Văn hoá về 12 con giáp*, NXB Tổng hợp Tp. HCM, 2005.
- ² Tiếng Anh có nhiều từ chỉ con bò (ox) như bò đực (male ox, bull), bò cái (female ox, cow). Phân loại khoa học (danh pháp động vật) của trâu và bò như sau:

	Trâu	Bò
Giới (kingdom, regnum)	Animalia (động vật)	Animalia
Ngành (phylum)	Chordata (động vật có dây sống)	Chordata
Lớp (class)	Mammalia (động vật có vú)	Mammalia
Bộ (order)	Artiodactyla (bộ guốc chẵn)	Artiodactyla
Họ (family)	Bovidae (trâu bò)	Bovidae
Phân họ (subfamily)	Bovinae (trâu bò)	Bovinae
Chi (genus)	Bubalus (trâu)	***** Bos
Loại (species)	Bubalus bubalis (trâu)*****	***** Bos taurus (bò)

Với sự bành trướng của thành thị và kỹ nghệ, trâu, bò càng ngày càng trở nên ít công dụng hơn (như không còn xe bò nữa). Dân thành thị nhiều khi không có một khái niệm rõ ràng về trâu và bò, có chăng chỉ là hình ảnh mờ nhạt còn sót lại từ những chuyện viếng thăm sở thú để xem các loài thú hiếm này... Trâu, bò càng ngày càng xa lạ đối với con người văn minh cũng như 12 con giáp, bây giờ chỉ còn vài loài vật như chó, mèo là còn nuôi trong nhà (pets).

- ³ Thất tịch tiết 七夕節 tương đương với Valentine's Day (ngày Tình nhân). Từ huyền thoại về chàng chăn trâu và cô gái thợ dệt có các thành ngữ *Ngưu Lang Chức Nữ* chỉ vợ chồng đôi tình nhân phải sống xa nhau, hay *xây cầu ô thước* (ô là con quạ, thước là con chim khách - Hán ngữ là *thước kiều/quê giáo* BK) ý nói mai mối cho hai người... Cô gái thợ dệt là một trong bảy người hầu Ngọc Hoàng Thượng Đế (các tên hiệu khác là Ngọc Hoàng Đại Đế, Ngọc Đế, Thiên Công...). Trâu (bò) đã hiện diện trong văn hoá cổ đại Trung Hoa từ rất sớm. Có huyền thoại khác cho rằng cô gái dệt là con gái của Ngọc Hoàng Thượng Đế, và các văn hoá Á Đông khác cũng có những huyền thoại tương tự... Câu ca dao sau tóm tắt mối tình trên:

*Mồng bảy tháng bảy mưa ngâu,
Con trời lấy chú chăn trâu cũng buồn.*

Sự phổ thông của Tình Nhân Tiết (ngày Tình nhân, ngày 14 tháng 2 theo dương lịch) ở Trung Hoa và Việt Nam cho thấy ảnh hưởng Tây phương càng ngày càng rõ nét so với thất tịch (ít người biết đến). Ngoài ra, thành ngữ *Ngô ngưu suyền nguyệt* 牛生喘月 có nghĩa là con trâu (bò) nước Ngô thấy trăng mà thở hồng hộc. Theo truyền thuyết thì chỉ có nước Ngô (gồm vùng Giang Tô hay Tô Châu bây giờ) mới có trâu (bò), sau đó dân mới đem loài trâu này xuống phương Nam nóng hơn nhiều. Một đêm khi con trâu nhìn thấy trăng xuất hiện, tưởng là mặt trời nên bắt đầu thở hồng hộc (*suyền* HV - thở mạnh, như bị suyền). Thành ngữ *Ngô ngưu suyền nguyệt* có ý chỉ một phản ứng quá đáng (over reaction). Các truyền thuyết *Ngưu Lang Chức Nữ*, *Ngô ngưu suyền nguyệt*... phản ánh quan hệ gắn bó của loài trâu (bò) với văn hoá Trung Hoa từ thuở xa xưa.

Thế vận hội Bắc Kinh 2008 cũng cho thấy phần nào truyền thống văn hoá lâu đời qua hình ảnh con trâu (chịu khó, hiền lành và dễ thương).

Ngay tại Việt Nam, một bộ sừng rất lớn của loại “trâu rừng” được đem ra trình làng lần đầu tiên (theo báo *Lao động* số 22 ngày 26 – 1 – 2007). Cặp sừng này dài tới 2,18m. (Chi tiết xem trên

- mạng <http://www.laodong.com.vn/Home/khoahoc/2007/1/20926>). Hình ảnh của trâu, bò luôn gắn bó với các dân tộc ở Đông Nam Á, tuy rằng số lượng trâu, bò càng ngày càng ít đi cùng với sự phát triển của các khu vực thương mại và đô thị.
- ⁴ Trích từ cuốn *Tân Hoa thành ngữ tự điển*, Bắc Kinh (2004). Một số thành ngữ rất xa lạ với người Việt Nam như *ngưu ngưu niết niết*, *ngưu đề chi sầm*... Có những thành ngữ không thấy các tài liệu Trung Hoa (nhất là từ Bắc Kinh, Thượng Hải...) nhắc đến vì nhiều lý do như “Xử lý qua toà án như là mất một con bò vì một con mèo” hay “Con bò bị kéo tới Bắc Kinh cũng vẫn là con bò” (câu này từ Đài Loan)...
 - ⁵ Trích từ các cuốn *12 con giáp*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 1998 và *Từ điển văn hoá cổ truyền Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1995.
 - ⁶ Tác giả Edwin Pulleyblank đã nghiên cứu và viết nhiều về âm Hán (Trung) Cổ, như cuốn *Middle Chinese: A study in Historical Phonology*, 1984 hay cuốn *Lexicon of reconstructed pronunciation in early Middle Chinese, late Middle Chinese and early Mandarin*, 1991, NXB University of British Columbia Press (Vancouver, B.C.).
 - ⁷ Tác giả William Baxter viết và nghiên cứu nhiều về âm Hán (Thượng) Cổ như cuốn *A Handbook of Old Chinese Phonology*, 1992, NXB Mouton De Gruyter.
 - ⁸ Bernhard Karlgren là một kiện tướng nghiên cứu nhiều về cách phục nguyên âm Hán Cổ - tác giả của nhiều bài viết về tiếng Hán (Cổ) từ năm 1915 đến năm 1974 - nhưng nổi tiếng nhất là cuốn *Grammata serica recensa*, NXB Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities, 1957... Tuy nhiên, cách phục nguyên của Karlgren không hoàn toàn được giới Hán học chấp nhận.
 - ⁹ Li Fang-kuei là một kiện tướng về tiếng Thái, Hán Cổ... nghiên cứu và viết nhiều về các chủ đề trên từ năm 1931 đến năm 1983 - nhưng nổi tiếng nhất là công trình *A Handbook of Comparative Tai*, 1977, NXB University Press of Hawaii.
 - ¹⁰ Trong cuốn *Studies in the Historical Phonology of Asian Languages*, 1991, NXB John Benjamins.
 - ¹¹ Trong cuốn *Austro - Thai, Language and Culture*, 1975, NXB New Haven.
 - ¹² Henri Maspero viết một bài luận về nguồn gốc tiếng Việt rất nổi tiếng là *Etudes sur la Phonetique Historique de langue Annamite, les Initiales* trong tập BEFEO XII (1912, tr.78). Ông đưa ra kết quả là tiếng Việt thuộc ngôn ngữ Thái, nhưng khoảng 40 năm sau, đồng nghiệp của ông là A. G. Haudricourt chỉnh lại các dữ kiện và đưa ra kết luận về nguồn gốc Nam Á cùng các thanh điệu của tiếng Việt qua hai bài viết...
 - ¹³ Bài viết *A note on the origin of the Chinese Duodenary Cycle*, trong cuốn “Linguistics of the Sino-Tibetan area”, papers presented to Paul K. Benedict for his 71st birthday” (1985), Pacific Linguistics, Series C, No. 87.
 - ¹⁴ Bài viết *The Yue dialects* trong cuốn “Languages and Dialects of China” - GS. William S-Y Wang (Chủ biên), NXB Journal of Chinese Linguistics, 1991.
 - ¹⁵ Không phải ngẫu nhiên mà ta có chữ tu HV 𤝵 (rất hiếm, Khang Hy) - giọng BK bây giờ là *xiu* so với giọng Quảng Đông là *sau1*, *saau1* (đọc như *sâu*, *xâu*) - *sau1* có nghĩa là con trâu, bò... Lưu ý thêm nữa là thành phần HT của *tu* là *tu* (sủa, chữa) và còn một dạng cổ nữa là *TRAU* (trau giồi). Như vậy là không những ta có liên hệ *Sưu* 𤝵 - *trâu* (Việt) nhưng còn *tu* 𤝵 - *sâu* - *trau*... cho thấy âm cổ hơn **tlu* (Mường) hay dạng *trau* hiện tại (Việt). Xem thêm 𤝵 (sưu, trầu) sau đây.
 - ¹⁶ Theo tác giả An Chi (AC) (hay Huệ Thiên) trong cuốn *Những tiếng trông qua cửa sổ* (Sài Gòn - in lại bài viết trên *Thế Giới mới* số 224, 24/2/1997) thì *ngưu* chính là *trâu*, âm *trâu* là âm cổ của *ngưu* vẫn còn duy trì trong tiếng Việt. AC dựa vào một chữ duy nhất để đưa đến kết luận trên - chữ Hán rất hiếm đó là *sưu* HV hay *châu* BK viết bằng bộ nạch 𤝵 hợp với chữ *ngưu* 牛 mà AC cho là thành phần HT. *Sưu* bộ nạch hợp với chữ *ngưu* nghĩa là khỏi bệnh, theo chúng tôi còn có thể viết bằng bộ nạch hợp với chữ *liêu* HT hay là 𤝵 - đây là chữ thường gặp hơn dạng chữ mà

tác giả AC đưa ra - có thể đọc là *sưu* hay *liệu* HV (*chōu liáo* BK)... Chữ *liêu* thường được dùng làm thành phần HT để cho ra nhiều chữ Hán khác như 廖 (họ Liêu), 廖 (sưu, trừu), 戮 (lục, giết chết, hợp lực), 蓼 (liều, loại rau răm), 漻 (liệu, lựu nghĩa là cháy), 漻 (lựu, cháy cỏ) v.v... Thành ra, *sưu* hay *trừu* lại chính là các dạng của *trâu* chứ không phải là *ngưu* - dựa trên cách thành lập chữ *liêu* HT này! Ngoài ra, theo tác giả Axel Schuessler trong cuốn *ABC Etymological Dictionary of Old Chinese*, University of Hawaii Press, Honolulu, 2007) thì âm Hán Thượng Cổ của *ngưu* 牛 là *ngwo (gốc Hán - Tạng, gần với âm *ngưu* giọng Bắc Việt Nam) rất khác với dạng âm Hán Thượng Cổ của *Sửu* 丑 là *thru hay *rhu ! Âm Hán Thượng Cổ của *sưu*, *trừu* 蓼 hay *liệu* (chōu, liáo BK) là *rhiu hay gần với âm *tlu* - *tru* - *trâu* tiếng Việt. Xem lại Khang Hy, *sưu* 蓼 đọc là *sắc cưu thiết* hay *sửu* cưu thiết thời Đường Tống - đồng âm với *trừu* 抽 (hay *tru/tlu): một lần nữa cho ta thấy mối dây liên hệ *sưu*-**tlu* hay *trâu*. Còn *ngưu* thì đọc là *ngũ cầu thiết* (Đường Vận) so với *ngư vuu thiết* (Tập Vận) - phù hợp với dạng âm Hán Thượng Cổ phục nguyên của Bernhard Karlgren (1957), Sergei Starostin, Baxter (1992)... là *ngio (xem thêm các dữ kiện ở địa chỉ http://starling.rinet.ru/cgi-bin/response.cgi?single=1&basename=/data/china/bigchina&text_number=+158&root=config). Các kết luận trên đều phù hợp với kết quả của phần này cho thấy liên hệ *Sửu* - **tlu/klu* - *trâu* rất rõ nét. Ngoài ra tương đồng giữa âm *sầu* HV 愁 *chóu* BK - *rầu*: *thiếu*, *sửu* HV ... *chóu* BK - *trố* (mắt)... đều cho thấy liên hệ *chou* BK - *sau/sưu* - *tr/r* ... Tóm lại, tác giả AC đã đưa ra một nhận xét *sưu* - *ngưu* - *trâu* không phù hợp với những dữ kiện và nhiều kết quả nghiên cứu đã dẫn trong phần này. Cần thận trọng khi đưa ra kết luận (về nguồn gốc) dựa vào **chỉ một chữ** rất hiếm như vậy. Thêm vào đó là cách suy luận "...nước Trung Hoa đã từng có trâu bò rồi, tại sao phải mượn một tiếng nước ngoài để chỉ loài vật rất gần với mình? ...". Cách hỏi như vậy cũng có thể đặt ra cho tiếng Thái, Lào, Nhật, Hàn, Việt... hay những bộ tộc thời Thượng Cổ! Vấn đề cốt lõi là cách dùng loài *trâu* (vật) để chỉ thời gian (ngày, tháng, năm), và liên kết phần nào đến vận mạng loài người - *trâu* hay cả 12 con giáp đã trở nên bất tử cũng như loài rồng (hư cấu) vậy! Có lẽ ý thức được hiện tượng này mà người Hán đã duy trì cách đọc "ngoại lai" của các tên 12 con giáp vì không nằm trong cách suy nghĩ của tộc Hán. Tuy nhiên công lao của người Trung Hoa trong quá trình bảo trì (qua chữ Hán, các tài liệu viết về 12 con giáp...) và phân phối hệ thống 12 con giáp ở châu Á nói riêng, và trên toàn thế giới nói chung quả không phải là nhỏ.

- ¹⁷ Tiếng Việt - Hán, một cách đơn giản, là những tiếng có gốc Việt Cổ nhập vào tiếng Hán (thường trước thời Tần Hán) khi văn hoá Trung Hoa còn chưa được định hình; so với tiếng Hán - Việt là những từ gốc Hán nhập vào tiếng Việt qua các thời Tần, Hán... Đường Tống khi văn hoá Trung Hoa khởi sắc và ảnh hưởng lan rộng ra khắp nơi (Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam...). Ví dụ các tiếng Việt - Hán là tên gọi 12 con giáp chẳng hạn: Tý, Sửu, Dần... Tuất, Hợi chính là các dạng của âm chuột, trâu, kền... chó, cú (heo/lợn). Số lượng tiếng Việt-Hán không nhiều và rõ ràng như tiếng Hán - Việt vì: (a) thời gian nhập vào tiếng Hán đã quá lâu - có nhiều thay đổi làm công việc nhận dạng rất khó khăn; (b) số từ vựng và cấu trúc tiếng Việt Cổ có thể rất đa dạng như là một tập hợp các ngôn ngữ nhánh Việt-Mường, Môn-Khmer... và một số cũng có thể hoàn toàn đồng hoá vào tiếng Hán (và tộc Hán); (c) tài liệu trước thời Tần Hán ít ỏi và mơ hồ, dựa nhiều vào huyền sử/mê tín thay vì dữ kiện khách quan và khoa học v.v... Hiện nay, khuynh hướng bảo thủ và quốc gia cực đoan của một số học giả Trung Hoa đã từ từ mất dần ảnh hưởng, thay vào đó là các nghiên cứu khoa học, nghiêm túc (và không mang màu sắc chính trị) để đưa ra ánh sáng một số vấn đề như ảnh hưởng của văn hoá, ngôn ngữ phương Nam vào tiếng Hán thời Thượng Cổ; ví dụ như chữ *giang* (jiāng BK) chẳng hạn, hầu như đều được chấp nhận là có nguồn gốc phương Nam chứ không phải là do Hán tộc phương Bắc chế ra và dạy lại hay "thuần hoá" các bộ tộc phương Nam. Thật ra Hứa Thận đã nhận ra điều này phần nào khi ông viết "giang... tung thủy, công thanh" trong *Thuyết văn giải tự* cả hai ngàn năm trước đây.

Tóm tắt vài đặc điểm của các nhóm dân tộc ở phương Nam (như Bách Việt):

- thờ các loài động vật (đa thân);

- làm thuyền bè và giỏi về chiến tranh trên sông nước;
- xăm mình để tránh Giao Long (tục văn thân);
- làm các đồ bằng đồng như trống đồng...

Xem các hình thú vật như con trâu trên trống đồng, ta có thể thấy ngay mối dây liên hệ cổ đại của dân tộc phương Nam và 12 con giáp. Tuy nhiên, vấn đề này cần phải được tra cứu kỹ càng hơn bằng phương pháp khảo cổ, di truyền học... để tăng mức chính xác. Xem các bài viết của tác giả Jerold A. Edmonson như *The power of language over the past: Tai settlement and Tai linguistics in southern China and northern Vietnam*, hay bài viết về người Choang (Zhuang) của tác giả Jeffrey Barlow... Các tài liệu này có thể tìm thấy trên mạng rất dễ dàng và cho thấy ảnh hưởng của phương Nam cũng như vết tích trong văn hoá ngôn ngữ Trung Hoa (mà nhiều người cho rằng là thuần nhất và tự phát).

Hình ảnh con trâu cũng hiện diện trên trống đồng Đông Sơn... và các thạp đồng (hình trên) cùng thời đại. Điều này cho thấy trâu (không phải bò) đã rất gần với các văn hoá (lúa nước là chính) ở phương Nam, do đó càng phù hợp với kết quả ở trên về quá trình nhập vào tiếng Hán **trâu**-***tlu/klu** thành ra **Sửu** (giọng BK bây giờ).

The decorative images on the tympanum follow a common pattern: at the center is a star encircled by concentric panels of human or animal scenes interspersed with bands of geometric motifs. Birds, deers, buffaloes and hornbills were depicted... from http://www.viettouch.com/pre-hist/dongson_drums.html (địa chỉ trên mạng).

Tạm dịch: Các hình trên trống đồng thường là một hình sao ở giữa, các vòng tròn đồng tâm xen lẫn với hình người và các loài vật... Cũng có các hình chim, **trâu**, loài phượng hoàng... xem hình bên trái.

Các dạng khắc và viết chữ *Sửu* - trích từ <http://www.chineseetymology.org> của tác giả Richard Sears (cập nhật 2003, 2009). Các dữ kiện Thượng Cổ này cho thấy rõ ràng là *Sửu* không có một liên hệ gì đến con trâu/bò thời bình minh của chữ viết, hay *Sửu* chỉ là một cách ký âm của một tiếng “nước ngoài” (tiếng Việt cổ) mà thôi!